Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HAN(100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**739 117 749 979**	**716 756 011 724**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10 727 758 399**	**41 069 026 799**
1. Tiền	111	V.01	10 727 758 399	41 069 026 799
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	**130**		**294 183 485 092**	**305 003 149 271**
1. Phải thu của khách hàng	131	2	241 197 246 514	280 988 893 833
2. Trả trước cho người bán	132		17 020 351 019	7 664 471 362
3. Phải thu nội bộ	133		32 937 082 941	13 847 039 472
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3 028 804 618	2 502 744 604
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	**140**		**401 978 556 233**	**352 905 285 055**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	401 978 556 233	352 905 285 055
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**32 227 950 255**	**17 778 550 599**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 537 604 048	61 924 048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	28 690 346 207	17 716 626 551
B - TÀI SẢN DÀI HAN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**1 027 458 718 891**	**1 057 009 833 988**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**72 000 954 053**	**91 279 481 964**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		53 375 374 494	72 269 733 620

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	20 686 134 345	21 070 303 130
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2 060 554 786)	(2 060 554 786)
II. Tài sản cố định	**220**		**917 997 889 831**	**925 418 826 415**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	869 208 562 240	902 880 081 802
- Nguyên giá	222		1 048 309 136 708	1 048 324 652 848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(179 100 574 468)	(145 444 571 046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23 014 041 063	18 058 254 950
- Nguyên giá	228		32 409 670 568	26 101 318 462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9 395 629 505)	(8 043 063 512)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25 775 286 528	4 480 489 663
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**34 549 000 000**	**34 549 000 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2 910 875 007**	**5 762 525 609**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 910 875 007	5 762 525 609
2. Tài sản thuế thu nhập ho□n lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1 766 576 468 870**	**1 773 765 845 712**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**1 461 982 084 654**	**1 445 347 095 406**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**759 785 348 544**	**731 261 161 014**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	529 917 032 645	480 740 500 768
2. Phải trả người bán	312		12 884 334 637	46 074 109 678
3. Người mua trả tiền trước	313	15	31 052 354 042	31 314 047 510
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	49 209 167 744	56 217 766 316
5. Phải trả người lao động	315		32 627 493 407	58 232 325 631
6. Chi phí phải trả	316	V.17	211 922 632	1 383 105 008
7. Phải trả nội bộ	317		29 266 622 430	36 977 854 591
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	70 505 665 128	17 765 170 953
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		4 110 755 879	2 556 280 559
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	**330**		**702 196 736 110**	**714 085 934 392**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		49 629 897 492	15 978 974 787
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	3 427 394 862	12 967 515 849
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	649 139 443 756	685 139 443 756
5. Thuế thu nhập ho□n lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**304 594 384 216**	**328 418 750 306**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**304 594 384 216**	**328 168 750 306**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14 155 420 280	13 183 923 594

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 918 061 150	2 918 061 150
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500 000 000	500 000 000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		20 107 712 786	44 653 575 562
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	**430**			**250 000 000**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		250 000 000
2. Nguồn kinh phí đ□ hình thành tài sản	433			
2. Nguồn kinh phí đ□ hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1 766 576 468 870**	**1 773 765 845 712**

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mai Hương	NGUYỄN HỒNG TUẤN	NGUYỄN TÀI SƠN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuỗi viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đ□ xử lý			4 186 352 918	4 186 352 918
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
DOLA			2 831,120	180 264,890
Đồng Euro				
Đồng SEK				
Curon Thuỵ Điển				
Mác Đức				
Phơ răng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			27 330 617 189	29 392 903 080

Lập ngày 2 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mai Hương	NGUYỄN HỒNG TUẤN	NGUYỄN TÀI SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

** B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15*

BÁO CÁO MANG TÍNH CHẤT THAM KHẢO

BÁO CÁO TỔNG HỢP

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	105 876 531 229	91 798 349 598	282 002 237 744	256 553 499 054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		105 876 531 229	91 798 349 598	282 002 237 744	256 553 499 054
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	59 293 722 969	51 672 850 141	159 398 047 010	147 901 537 328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46 582 808 260	40 125 499 457	122 604 190 734	108 651 961 726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 026 634 375	19 419 411	1 194 398 491	100 458 816
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	25 938 320 702	25 311 545 212	78 076 972 404	76 594 148 325
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*25 352 071 651*	*25 311 545 212*	*77 426 354 524*	*76 594 148 325*
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7 339 913 403	5 639 041 926	17 992 918 946	10 939 331 050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		14 331 208 530	9 194 331 730	27 728 697 875	21 218 941 167
11. Thu nhập khác	31		5 354 545	36 181 818	17 421 190	54 770 171
12. Chi phí khác	32		1 246 381 387	1 480 887 404	2 284 002 282	2 665 438 068
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 241 026 842)	(1 444 705 586)	(2 266 581 092)	(2 610 667 897)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13 090 181 688	7 749 626 144	25 462 116 783	18 608 273 270
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2 879 839 971	1 704 917 752	5 520 001 059	4 270 716 695
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10 210 341 717	6 044 708 392	19 942 115 724	14 337 556 575
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 2 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mai Hương	NGUYỄN HỒNG TUẤN	NGUYỄN TÀI SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

CÔNG TY CỔ PHẦNTƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

BÁO CÁO TỔNG HỢP

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***25 462 116 783***	***18 608 273 270***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		37 143 247 429	30 824 442 135
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(220 781 119)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(62 594 335)	(81 039 405)
- Chi phí lãi vay	06		77 426 354 524	76 594 148 325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***139 748 343 282***	***125 945 824 325***
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		9 295 011 027	31 253 742 881
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(49 905 779 133)	(42 794 500 900)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(36 619 754 493)	(44 761 743 059)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		278 042 557	(4 622 795 900)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(75 676 431 674)	(74 916 983 691)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1 704 191 175)	(5 781 497 038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6 000 000	36 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(603 554 298)	(14 125 578 368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(15 182 313 907)***	***(29 767 531 750)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(28 382 817 758)	(28 892 266 604)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			36 181 818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66 594 335	100 458 816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(28 316 223 423)***	***(28 755 625 970)***
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		282 952 923 082	292 103 053 805
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(269 776 391 205)	(260 653 766 397)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(20 802 720)	(205 455 320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***13 155 729 157***	***31 243 832 088***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(30 342 808 173)**	**(27 279 325 632)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**41 069 026 799**	**54 603 510 892**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1 539 773	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**10 727 758 399**	**27 324 185 260**

Lập ngày ...2... tháng ...11... năm ...2015...

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mai Hương	NGUYỄN HỒNG TUẤN	NGUYỄN TÀI SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phầnTư vấn Xây dựng Điện 1

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/01/2008, được cấp lại lần 8 vào ngày 09 tháng 09 năm 2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó Tập đoàn Điện lực Việt nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng chiếm 54.34% vốn điều lệ. Các cổ đông khác năm giữ 12.187.092 cổ phiếu tương đương 121.870.920.000 đồng chiếm 45.66% vốn điều lệ..*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các Công trình điện.*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Khảo sát thiết kế các Công trình điện;*
- Nghiên cứu & phát triển thực nghiệm khoa học xã hội & nhân văn.
- Giám sát xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ các công trình nhiệt điện, thủy điện
- Thiết kế hệ thống nhiệt, hệ thống điện tự động hóa, kết cấu công trình các nhà máy nhiệt điện.
- Thiết kế các công trình đường dây, trạm BA 220kV , các công trình dân dụng & công nghiệp, hệ thống điện, công trình thủy điện, thủy lợi.
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình
-Đầu tư xây dựng công trình & kinh doanh BĐS
- Thiết kế các Công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng.... phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý các dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: Công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập qui hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng,nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại; chế tạo cơ khí
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
-Thiết kế cấp thoát nước
-Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *01/01*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ kế toán tại Việt Nam.*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán tại Việt N*

3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.*
Số dư các khoản mục tiền ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.*
Đối với các hợp đồng Tư vấn và các công trình khảo sát, thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.*
Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính .

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *+ Phần mềm máy tính : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.*
+ Tài sản cố định vô hình khác là Giá trị quyền sử dụng đất được Công ty khấu hao trong 15 năm theo qui định.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Theo phương pháp đường thẳng*

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Vốn góp vào các Công ty con :*

	Số vốn góp (đ)	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty TNHH một thành viên KSTKXD điện 1	*17.102.000.000*	*100 %*
Công ty TNHH một thành viên KSXD điện 2	*4.870.000.000*	*100 %*
Công ty TNHH một thành viên KSTKXD điện 4	*6.060.000.000*	*100 %*
Công ty TNHH một thành viên TVXD điện 3 ĐN	*6.517.000.000*	*100 %*

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009*

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình*

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.*
Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọ phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọ phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.*

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá là số chênh lệch theo số ngoại tệ phát sinh với tỷ giá gốc của ngoại tệ và tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ công bố tại thời điểm phát sinh.*

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tăc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành được nghiệm thu và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi được duyệt quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán, khi đó Công ty sẽ điều chỉnh giảm doanh thu, giảm thuế và công nợ tương ứng của năm hiện hành.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm(nếu có) từ các liên danh mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính : là chi phí đi vay, lãi suất tiền vay phải trả, được xác định trên cơ sở số dư vay nợ và lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng.*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại: *Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở tổng doanh thu thuần trừ đi các chi phí hợp lý hợp lệ theo qui định, cộng lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác nhân với mức thuế suất theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	4 902 941 908	1 076 961 470
- Tiền gửi ngân hàng	5 824 816 491	39 992 065 329
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**10 727 758 399**	**41 069 026 799**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	3 028 804 618	2 502 744 604
Cộng	**3 028 804 618**	**2 502 744 604**
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1 196 632 356	1 135 283 638
- Công cụ, dụng cụ	175 362 000	
- Chi phí SX, KD dở dang	400 606 561 877	351 770 001 417
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**401 978 556 233**	**352 905 285 055**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có l□i		
- Phải thu dài hạn khác	20 686 134 345	21,070,303,130
Cộng	**20 686 134 345**	**21,070,303,130**

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	586 862 179 379	387 983 145 903	65 619 757 207	7 653 577 359	205 993 000	1 048 324 652 848
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	(143 656 233 491)	139 025 700 926	5 010 405 714	966 740 000		1 346 613 149
- Lũy kế mua từ đầu năm		3 064 072 162	2 370 000 000	966 740 000		6 400 812 162
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2 026 701 818					2 026 701 818
- Lũy kế tăng khác	(145 682 935 309)	135 961 628 764	2 640 405 714			(7 080 900 831)
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		357 769 670	111 423 000	860 690 619	32 246 000	1 362 129 289
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		357 769 670	111 423 000	860 690 619	32 246 000	1 362 129 289
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	443 205 945 888	526 651 077 159	70 518 739 921	7 759 626 740	173 747 000	1 048 309 136 708
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	62 144 324 804	50 035 522 292	26 772 743 990	6 397 907 641	94 072 319	145 444 571 046
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	10 717 361 159	19 774 155 074	3 977 876 342	522 687 089	26 053 047	35 018 132 711
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		357 769 670	111 423 000	860 690 619	32 246 000	1 362 129 289
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	72 861 685 963	69 451 907 696	30 639 197 332	6 059 904 111	87 879 366	179 100 574 468
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	524 717 854 575	337 947 623 611	38 847 013 217	1 255 669 718	111 920 681	902 880 081 802
- Tại ngày cuối kỳ	370 344 259 925	457 199 169 463	39 879 542 589	1 699 722 629	85 867 634	869 208 562 240

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đ□ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đ□ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	15 623 924 042				10 477 394 420			26 101 318 462
- Lũy kế mua từ đầu năm	7 080 900 831							7 080 900 831
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								

- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Luỹ kế tăng khác	15 623 924 042				15 623 924 042			31 247 848 084
- Thanh lý, nhượng bán					772 548 725			772 548 725
- Luỹ kế giảm khác	15 623 924 042				15 623 924 042			31 247 848 084
Số dư cuối kỳ	22 704 824 873				9 704 845 695			32 409 670 568
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					8 043 063 512			8 043 063 512
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm	1 148 769 304				980 545 394			2 129 314 698
- Thanh lý, nhượng bán					772 548 725			772 548 725
- Luỹ kế giảm khác					4 199 980			4 199 980
Số dư cuối kỳ	1 148 769 304				8 246 860 201			9 395 629 505
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	15 623 924 042				2 434 330 908			18 058 254 950
- Tại ngày cuối năm	21 556 055 569				1 457 985 494			23 014 041 063

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	25 775 286 528	4 480 489 663
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4	606 000	6 060 000 000	606 000	6 060 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1	1 710 200	17 102 000 000	1 710 200	17 102 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	487 000	4 870 000 000	487 000	4 870 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3	651 700	6 517 000 000	651 700	6 517 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	2 910 875 007	5 762 525 609
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		5 762 525 609
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	529 917 032 645	480 740 500 768
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**529 917 032 645**	**480 740 500 768**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	23 971 025 570	28 385 216 827
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	12 287 403 172	9 636 187 097
- Thuế tài nguyên	5 131 562 733	3 298 451 186

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	3 023 650 405	8 828 086 334
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1 444 776	237 012 224
- Các loại thuế khác	2 332 461 386	3 897 632 282
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2 461 619 702	1 935 180 366
Cộng	**49 209 167 744**	**56 217 766 316**
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- L□i vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	211 922 632	1 383 105 008
Cộng	**211 922 632**	**1 383 105 008**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm x□ hội	474 705 079	739 129 324
- Kinh phí công đoàn	365 981 957	268 491 777
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69 664 978 092	16 757 549 852
Cộng	**70 505 665 128**	**17 765 170 953**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	649 139 443 756	685 139 443 756
- Vay ngân hàng	649 139 443 756	685 139 443 756
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**649 139 443 756**	**685 139 443 756**

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập ho□n lại và thuế thu nhập ho□n lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập ho□n lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập ho□n lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập ho□n lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập ho□n lại liên quan đến khoản ưu đ□i tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập ho□n lại đ□ được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập ho□n lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập ho□n lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập ho□n lại phải trả đ□ được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập ho□n lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	230 105 360 000					11 073 100

- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	36 807 830 000					
- Lũy kế lỗi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	266 913 190 000					11 073 100
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm						56 106 495
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						56 106 495
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	13 108 993 101	2 843 130 657	500 000 000	39 342 669 630		285 911 226 488
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	74 930 493	74 930 493				36 957 690 986
- Lũy kế lỗi tới kỳ này năm trước				14 337 556 575		14 337 556 575
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước				39 342 667 230		39 342 667 230
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	13 183 923 594	2 918 061 150	500 000 000	14 337 558 975		297 863 806 819
Số dư đầu năm nay	13 183 923 594	2 918 061 150	500 000 000	44 653 575 562		328 168 750 306
- Lũy kế tăng vốn trong năm	971 496 686					1 027 603 181
- Lợi nhuận tăng trong năm				19 942 115 724		19 942 115 724
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				44 487 978 500		44 544 084 995
Số dư cuối kỳ	14 155 420 280	2 918 061 150	500 000 000	20 107 712 786		304 594 384 216

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	145 042 270 000	145 042 270 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	121 870 920 000	121 870 920 000
Cộng	**266 913 190 000**	**266 913 190 000**

* Giá trị trái phiếu đ□ chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	230 105 360 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		36 807 830 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đ□ chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đ□ công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đ□ công bố trên cổ phiếu thường:
  + Cổ tức đ□ công bố trên cổ phiếu ưu đ□i:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đ□i lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đ□ được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đ□i		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đ□i		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đ□i		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14 155 420 280	13 183 923 594
- Quỹ dự phòng tài chính	2 918 061 150	2 918 061 150
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, l□i hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ	250 000 000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		75 000 000
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	282 002 237 744	256 553 499 054
+ Doanh thu bán hàng	273 752 954 547	244 524 683 487
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8 249 283 197	12 028 815 567
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
27- Doanh thu thuần	282 002 237 744	256 553 499 054
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	273 752 954 547	244 524 683 487
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8 249 283 197	12 028 815 567
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đ□ cung cấp	152 249 447 098	135 872 721 761
- Giá vốn của hàng hóa đ□ cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đ□ cung cấp	7 148 599 912	12 028 815 567
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đ□ bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**159 398 047 010**	**147 901 537 328**
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- L□i tiền gửi, tiền cho vay	66 594 335	100 458 816
- L□i đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- L□i bán ngoại tệ		
- L□i chênh lệch tỷ giá đ□ thực hiện	884 991 128	
- L□i chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	242 813 028	
- L□i bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	**1 194 398 491**	**100 458 816**
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí l□i tiền vay	77 426 354 524	76 594 148 325
- Chiết khấu thanh toán, l□i bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đ□ thực hiện	628 585 971	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22 031 909	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**78 076 972 404**	**76 594 148 325**

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (M□ số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 520 001 059	4 270 716 695
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại (M□ số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập ho□n lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đ□i thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập ho□n lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19 760 505 545	18 237 093 108
- Chi phí nhân công	62 474 898 126	62 416 144 143
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37 143 247 429	30 824 442 135
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13 481 627 286	4 184 715 576
- Chi phí khác bằng tiền	96 534 018 940	91 429 532 560
Cộng	**229 394 297 326**	**207 091 927 522**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

Lập ngày 2 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mai Hương	NGUYỄN HỒNG TUẤN	NGUYỄN TÀI SƠN